

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2011/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 21 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về một số khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản
cấm khai thác và kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác
trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thủy sản, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 109/2003/NĐ-CP, ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP, ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 14/2009/NĐ-CP, ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP, ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2006/TT-BTS, ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP, ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 62/2008/TT-BNN, ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS, ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP, ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 02/TTr-SNN-TS, ngày 12 tháng 01 năm 2011 về việc ban hành quy định về một số khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản cấm khai thác và kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là quy định về một số khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản cấm khai thác và kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối với khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản chưa được nêu trong quy định kèm theo Quyết định này hoặc cần sửa đổi, bổ sung thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Sở, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét ban hành bổ sung.

Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về một số khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản cấm khai thác và kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh

*(Ban hành kèm theo Quyết định 05 /2011/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Điều 1. Danh mục một số khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản cấm khai thác và kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh

1. Khu vực cấm khai thác thủy sản

Ký hiệu vùng	Tên điểm	Xã	Tọa độ		Đặc điểm	Thời gian cấm khai thác
			Kinh độ	Vĩ độ		
Huyện Krông Ana						
1	Ngã Sáu - Đập thủy điện	Ea Na	107° 57' 36,0324"	12° 30' 54,2844"	- Sông dài khoảng 3.800 m - Khu vực cá trú ẩn	Từ 01/11 đến 30/4 năm sau
			107° 57' 41,076"	12° 30' 59,8248"		
			107° 59' 12,4404"	12° 29' 41,82"		
			107° 59' 6,63"	12° 29' 32,4528"		
2	Quỳnh Ngọc 2	Ea Na	107° 59' 32,532"	12° 29' 37,608"	- Sông dài khoảng 1.600 m - Bãi đẻ của cá	Từ 01/5 đến 31/10
			107° 59' 34,3068"	12° 29' 42,81"		
			108° 0' 20,9952"	12° 29' 47,1156"		
			108° 0' 24,372"	12° 29' 43,6128"		
3	Cù Lao Buôn Trấp	Ea Na - TT. Buôn Trấp	108° 0' 17,5212"	12° 29' 36,1032"	- Sông dài khoảng 1.700 m - Bãi đẻ của cá	Từ 01/5 đến 31/10
			108° 0' 20,718"	12° 29' 40,056"		
			108° 1' 7,6188"	12° 29' 10,6224"		
			108° 1' 1,2468"	12° 29' 8,6748"		
4	Cánh đồng Suối	Ea Na	108° 0' 31,1616"	12° 30' 7,074"	- Suối đục và cánh đồng ngập lụt khoảng	Từ 01/5 đến
			108° 0' 40,2336"	12° 30' 9,1764"		
			108° 0' 48,438"	12° 30' 13,9788"		

	đục		108° 0' 58,7304"	12° 30' 10,7856"	107 ha - Bãi đẻ của cá	31/10
			108° 1' 8,8752"	12° 30' 9,7776"		
			108° 1' 18,3432"	12° 30' 14,5476"		
			108° 1' 26,2812"	12° 30' 8,7372"		
			108° 1' 26,6376"	12° 29' 57,444"		
			108° 1' 16,554"	12° 29' 48,6492"		
			108° 1' 8,3532"	12° 29' 49,524"		
			108° 1' 0,1884"	12° 29' 46,14"		
			108° 0' 53,1684"	12° 29' 40,8696"		
			108° 0' 35,5464"	12° 29' 58,1028"		
5	Cánh đồng Đạt Lý	TT. Buôn Trấp - Bình Hòa	108° 1' 11,2584"	12° 28' 26,6916"	- Cánh đồng ngập lụt khoảng 60 ha - Bãi đẻ của cá	Từ 01/7 đến 30/9
			108° 1' 9,6564"	12° 28' 47,244"		
			108° 1' 45,1272"	12° 28' 42,2148"		
			108° 1' 40,044"	12° 28' 21,9144"		
6	Sinh voi	Bình Hòa	108° 1' 14,772"	12° 28' 20,8812"	- Cánh đồng ngập lụt khoảng 05 ha - Bãi đẻ và khu vực trú ẩn của cá	Cả năm
			108° 1' 14,8332"	12° 28' 26,0328"		
			108° 1' 25,5288"	12° 28' 24,3156"		
			108° 1' 25,8924"	12° 28' 18,3216"		
7	Cánh đồng Bầu Cụt	Bình Hòa	108° 0' 5,1624"	12° 27' 8,5284"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 184 ha - Bãi đẻ của cá	Từ 01/7 đến 30/9
			108° 0' 53,8128"	12° 27' 41,7348"		
			108° 1' 9,048"	12° 27' 29,2608"		
			108° 1' 8,7528"	12° 27' 9,54"		
			108° 0' 16,6536"	12° 26' 43,8108"		
8	Cánh đồng Bầu bèo	Bình Hòa	108° 0' 37,6596"	12° 26' 54,1788"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 84 ha - Bãi đẻ của cá	Từ 01/7 đến 30/9
			108° 1' 5,07"	12° 27' 7,7256"		
			108° 1' 20,6292"	12° 26' 37,3092"		
			108° 0' 57,996"	12° 26' 28,4244"		
9	Ngã ba	Bình	108° 0' 46,5336"	12° 26' 5,9712"	- Sông dài	Từ

	Bầu Gai - Đồi 42	Hòa	108° 0' 49,1688"	12° 26' 13,668"	khoảng 1.400 m - Bãi đẻ của cá	01/5 đến 31/10
			108° 1' 19,776"	12° 26' 22,5096"		
			108° 1' 24,4416"	12° 26' 22,2324"		
10	Bầu Gai	Bình Hòa	108° 1' 5,3508"	12° 26' 11,6808"	- Diện tích bầu khoảng 13 ha - Khu vực cá trú ẩn	Từ 01/11 đến 30/4 năm sau
			108° 1' 6,9672"	12° 26' 13,8156"		
			108° 1' 11,2872"	12° 26' 12,1632"		
			108° 1' 13,3032"	12° 26' 9,2256"		
			108° 1' 18,0948"	12° 26' 9,3984"		
			108° 1' 23,5056"	12° 26' 3,9588"		
			108° 1' 20,712"	12° 25' 59,0592"		
			108° 1' 12,7056"	12° 25' 56,9064"		
			108° 1' 8,0652"	12° 26' 9,7332"		
11	Bầu Sen	Bình Hòa	108° 0' 9,6192"	12° 25' 49,242"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 63 ha - Bãi đẻ của cá	Từ 01/7 đến 30/9
			108° 0' 24,5556"	12° 26' 12,9768"		
			108° 0' 43,8516"	12° 26' 11,3568"		
			108° 0' 43,9596"	12° 26' 0,9744"		
			108° 0' 39,2436"	12° 25' 43,9932"		
12	Bầu Rô	Bình Hòa - Quảng Điền	108° 0' 43,254"	12° 25' 58,4292"	- Diện tích bầu khoảng 19 ha - Khu vực cá trú ẩn	Từ 01/11 đến 30/4 năm sau
			108° 0' 43,9596"	12° 26' 0,9744"		
			108° 0' 56,0376"	12° 25' 55,074"		
			108° 1' 8,8176"	12° 25' 36,1056"		
			108° 1' 4,6704"	12° 25' 32,5632"		
13	Bầu Lạnh	Quảng Điền	108° 0' 41,2704"	12° 25' 20,2728"	- Bầu Lạnh và xung quanh Bầu khoảng 15 ha - Khu vực cá trú ẩn	Từ 01/11 đến 30/4 năm sau
			108° 0' 50,0328"	12° 25' 28,6932"		
			108° 1' 2,496"	12° 25' 24,0348"		
			108° 0' 56,2284"	12° 25' 14,4696"		
14	Bầu Núi	Quảng Điền	108° 0' 28,1592"	12° 25' 13,1844"	- Sông và cánh đồng ngập lụt	Từ 01/7 đến
			108° 0' 39,6468"	12° 25' 16,9212"		
			108° 0' 38,124"	12° 25' 4,62"		

			108° 0' 47,754"	12° 24' 59,1336"	khoảng 36 ha - Bãi đẻ của cá	30/9
			108° 1' 7,374"	12° 25' 2,5536"		
			108° 1' 0,4692"	12° 24' 52,7868"		
			108° 0' 40,4244"	12° 24' 51,2532"		
			108° 0' 28,4076"	12° 25' 3,6912"		
15	Ngã ba Eo Đồn	Quảng Điền	108° 1' 31,566"	12° 24' 56,9088"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 11 ha - Bãi đẻ của cá	Từ 01/5 đến 31/10
			108° 1' 34,8348"	12° 25' 3,3708"		
			108° 1' 37,8156"	12° 25' 4,9044"		
			108° 1' 44,5656"	12° 24' 56,9844"		
			108° 1' 39,432"	12° 24' 46,7316"		
16	Bầu Sen	Quảng Điền	108° 1' 53,742"	12° 25' 18,4404"	- Hồ tự nhiên và cánh đồng ngập lụt khoảng 12 ha - Khu vực cá trú ẩn	Từ 01/11 đến 30/4 năm sau
			108° 1' 54,264"	12° 25' 21,918"		
			108° 1' 57,2808"	12° 25' 21,3528"		
			108° 2' 2,8392"	12° 25' 23,754"		
			108° 2' 9,6792"	12° 25' 21,2952"		
			108° 2' 10,68"	12° 25' 16,9788"		
			108° 2' 13,5348"	12° 25' 17,8788"		
			108° 2' 18,7404"	12° 25' 17,652"		
			108° 2' 8,4912"	12° 25' 11,2224"		
			108° 2' 3,5376"	12° 25' 15,5172"		
			108° 1' 58,0944"	12° 25' 15,4848"		
			108° 1' 56,964"	12° 25' 19,038"		
Hồ Lắc - Huyện Lắc						
1	Buôn M'lieng - Buôn Nâu - Cù lao Sắt nhỏ	Liên Sơn	108° 10' 3,3492"	12° 24' 57,7764"	Một phần hồ khoảng 154 ha	Cả năm
			108° 10' 50,0376"	12° 25' 33,0528"		
2	Hốc cây khô - Hốc Buôn Phốc	Liên Sơn, Yang Tao	108° 10' 56,4888"	12° 25' 40,9008"	Một phần hồ khoảng 90 ha	
			108° 11' 30,8148"	12° 25' 40,9728"		

(Ghi chú: Tọa độ trên được tính theo hệ tọa độ VN 2000)

2. Một số hình thức và ngư cụ cấm trong khai thác thủy sản.

a. Một số hình thức nghiêm cấm trong khai thác thủy sản.

STT	Hình thức	Ghi chú
1	Sử dụng chất nổ	
2	Sử dụng kích điện bằng tay từ bình ắc quy	
3	Sử dụng xung điện trực tiếp từ máy phát điện hoặc từ điện lưới	
4	Sử dụng chất độc	Hóa chất, lá độc ...
5	Sử dụng lưới có kích thước mắt lưới nhỏ	Theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

b. Kích thước mắt lưới cấm của một số loại ngư cụ khai thác thủy sản.

STT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm) nhỏ hơn
1	Lưới vây (lưới rùng, lưới giựt)	18
2	Lưới rê (lưới bén ...)	40
	Lưới rê (3 màng)	40
3	Đăng	18
4	Đáy	18
5	Lừ	30
6	Nò	18

3. Những đối tượng thủy sản bị cấm khai thác có thời hạn trong năm.

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
1	Cá lóc đen	<i>Channa striata</i>	Từ 01/4 - 01/6
2	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	Từ 1/5 - 31/10
3	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	Từ 1/4 - 1/10
4	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	Từ 1/4 - 1/10
5	Cá hường vện	<i>Coius quadirfasciatus</i>	Từ 1/4 - 1/10
6	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	Từ 1/4 - 1/10
7	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	Từ 1/5 - 31/10
8	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	Từ 1/4 - 1/10
9	Cá chiên	<i>Bagarius yarrelli</i>	Từ 01/3 - 30/6
10	Cá lăng vàng	<i>Hemibagrus nemurus</i>	Từ 01/6 - 31/8

11	Cá lăng nha	<i>Hemibagrus wyckiioides</i>	Từ 01/6 - 31/8
12	Cá leo	<i>Wallagonia micropogon</i>	Từ 01/6 - 31/8
13	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>	Từ 01/6 - 31/8

4. Những đối tượng thủy sản bị cấm khai thác.

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
2	Cá trà sọc (cá sọc dừa)	<i>Probarbus jullieni</i>
3	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>
4	Cá còm	<i>Chitala ornata</i>

5. Kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi).

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>	150
2	Cá trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	220
3	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	450
4	Cá mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	300
5	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	360
6	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	200
7	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	200
8	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	100
9	Cá đuồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>	170
10	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>	100
11	Cá ngựa nam	<i>Hampala marolepidota</i>	180
12	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	80
13	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	200
14	Cá lóc đen	<i>Channa striata</i>	220
15	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	100
16	Cá bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	200
17	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	300
18	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	200
19	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	500

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
20	Cá chiên	<i>Bagarius yarrelli</i>	380
21	Cá lăng vàng	<i>Hemibagrus nemurus</i>	200
22	Cá lăng nha	<i>Hemibagrus wyckiioides</i>	380
23	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	380
24	Cá leo	<i>Wallagonia micropogon</i>	500
25	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>	200

Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định này; xây dựng những hạng mục cần đầu tư, kinh phí phục vụ cho việc phổ biến, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ xử phạt vi phạm các quy định này theo pháp luật hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Ban ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến người dân.

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh để tổ chức, tuần tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Quyết định này.

2. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn chủ động phối hợp với lực lượng Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tuần tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm (về tàng trữ, vận chuyển, buôn bán và sử dụng trái phép chất nổ, kích điện, xung điện, chất độc ... để khai thác, đánh bắt thủy sản) theo quy định và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để có hướng chỉ đạo, xử lý kịp thời.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về những hạng mục cần đầu tư, kinh phí phục vụ cho việc phổ biến, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ xử phạt vi phạm các quy định này theo pháp luật hiện hành.

4. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước và các nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt các loài thủy đặc sản phân bố trên địa bàn tỉnh.

5. Các Sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai, thực hiện quy định này.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai, chỉ đạo công an, các phòng, ban chức năng cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phổ biến, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm theo quy định và định kỳ báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xử lý, chỉ đạo kịp thời.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai, chỉ đạo công an, các đơn vị chức năng cùng cấp phổ biến, tuyên truyền, xử lý các vi phạm theo quy định pháp luật hiện hành và thực hiện theo sự hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl